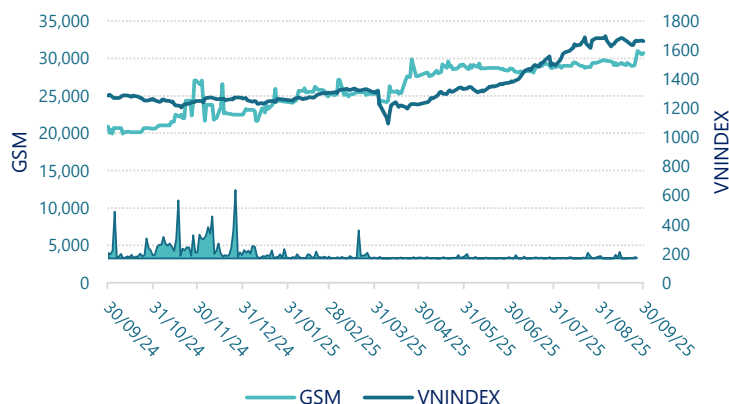


CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM: GSM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	30,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,943
SL cổ phiếu LH	28,562,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,335
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	877
P/E	7.2
EPS	4,260

DT thuần

Q3/25

52.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.70| -3.1%

YoY: ▲ 15.6| 42.2%

LN sau thuế

Q3/25

22.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.30| -22.2%

YoY: ▲ 5.20| 30.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

50.3%

+/- YoY: ▼ 0.1%

DT thuần

9T 2025

156

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 77.2| 97.9%

LN sau thuế

9T 2025

72.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.9| 247%

ROE

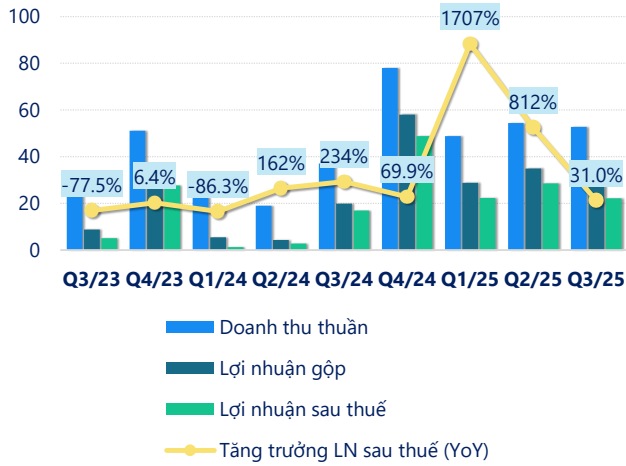
Q3/25

23.4%

+/- YoY: ▲ 12.9%

tỷ VNĐ

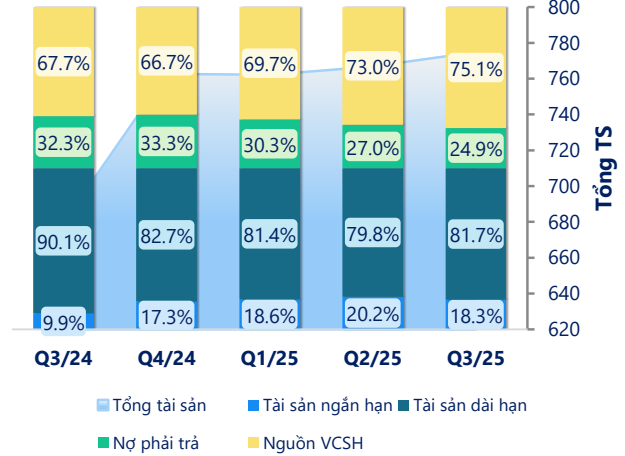
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

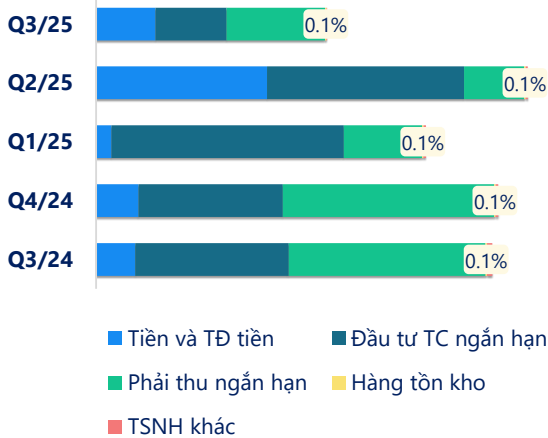
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



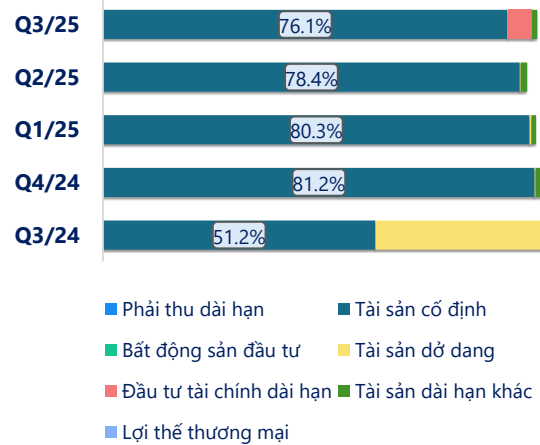
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

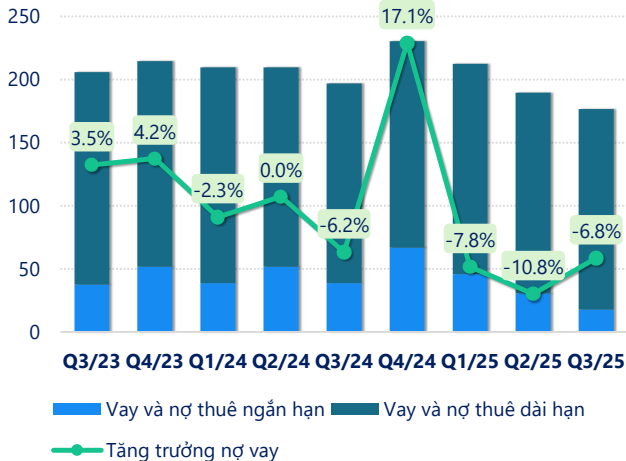
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

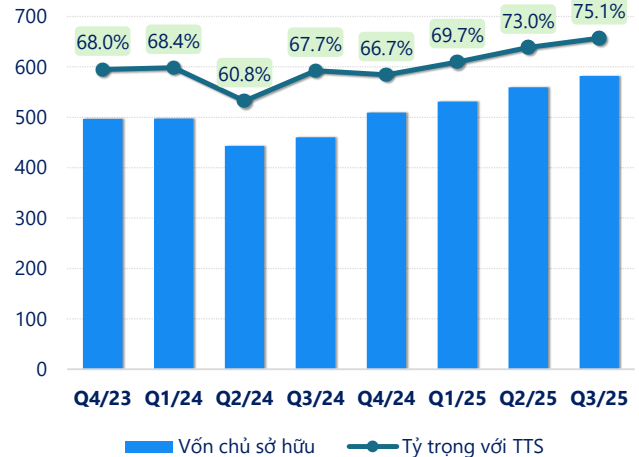
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

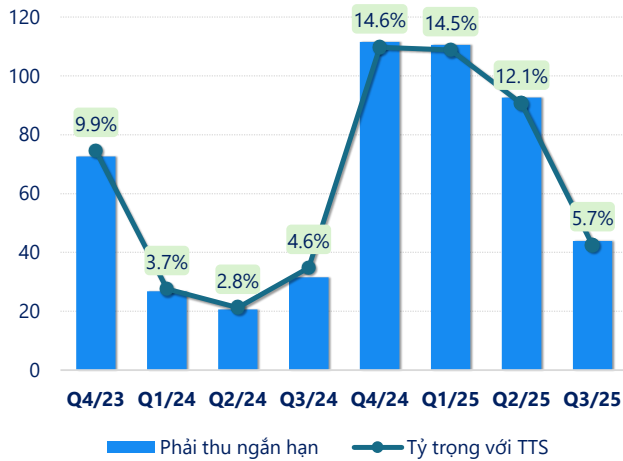
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



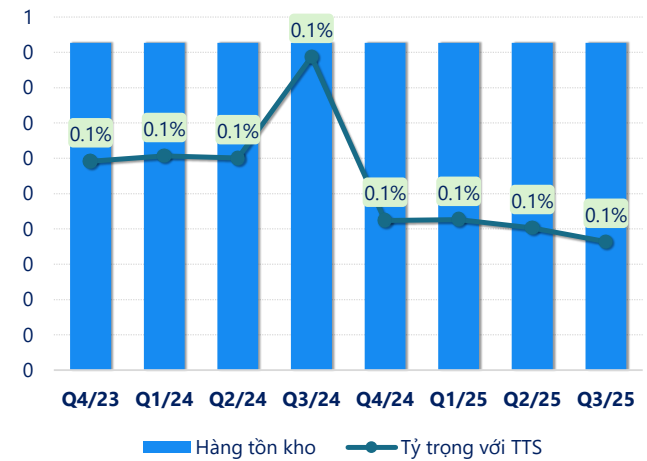
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


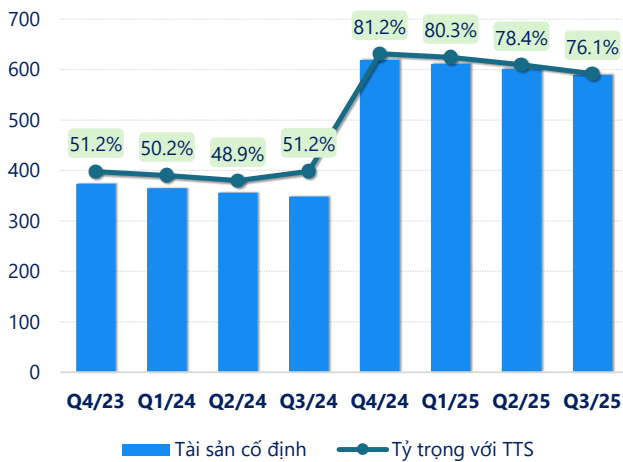
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


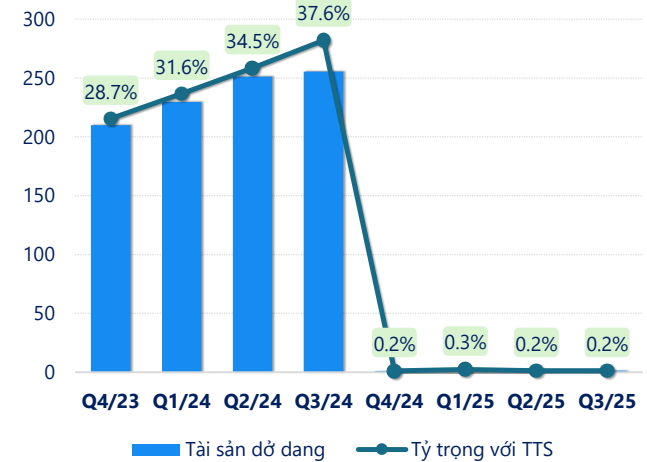
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

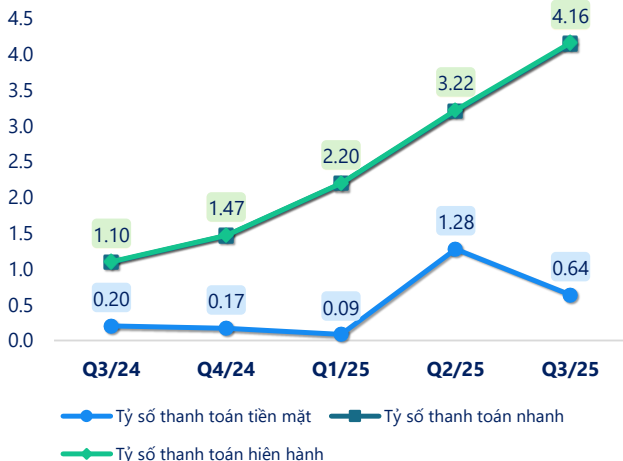
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

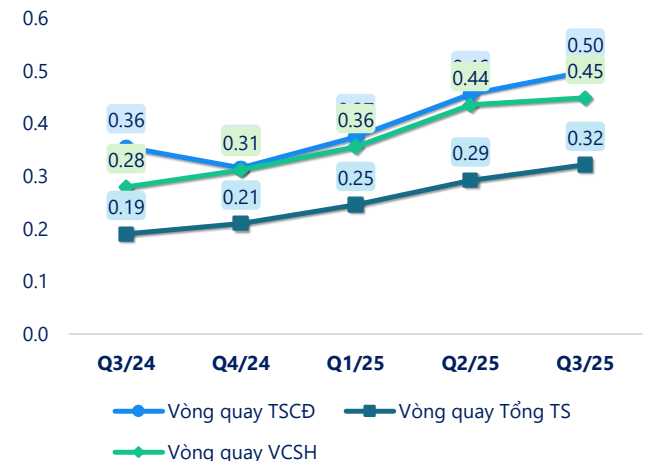
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	680	763	762	767	775
Tài sản ngắn hạn	67.4	132	141	155	142
Tiền và tương đương tiền	12.5	15.2	5.48	61.6	21.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	4.69	24.7	0.37	75.5
Phải thu ngắn hạn	31.5	112	111	92.6	43.9
Hàng tồn kho	0.46	0.46	0.46	0.46	0.46
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.14	0.20	0.11	0.18
Tài sản dài hạn	612	631	621	612	633
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	348	619	612	601	590
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	256	1.19	2.40	1.29	1.29
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	34.4
Tài sản dài hạn khác	8.52	10.1	6.71	9.07	7.92
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	219	254	231	207	193
Nợ ngắn hạn	61.2	89.9	64.4	48.2	34.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.8	66.7	45.7	30.5	17.6
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	8.92	6.23	7.18	6.07
Nợ dài hạn	158	164	167	159	159
Vay và nợ thuê dài hạn	158	164	167	159	159
Nguồn vốn chủ sở hữu	460	509	531	560	582
Vốn chủ sở hữu	460	509	531	560	582
Vốn điều lệ	286	286	286	286	286
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)